

ẢNH HƯỞNG CỦA TỶ GIÁ THỰC VÀ LẠM PHÁT TỚI CÁN CÂN THƯƠNG MẠI GIỮA VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN

Trần Thị Phương Mai*

Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: maittp@neu.edu.vn

Trần Việt Trang

Trường Đại học Hải Phòng

Email: trangdhhp@gmail.com

Mã bài: JED-2629

Ngày nhận: 25/08/2025

Ngày nhận bản sửa: 13/03/2026

Ngày duyệt đăng: 24/03/2026

DOI: 10.33301/JED.VI.2629

Tóm tắt

Vài năm trở lại đây, đặc biệt trong giai đoạn 2023–2024, lạm phát tại Nhật Bản gia tăng trở lại sau thời kỳ dài duy trì ở mức thấp, đồng thời đồng Yên suy yếu mạnh, qua đó làm nổi bật tính cấp thiết của việc xem xét lại các nhân tố vĩ mô chi phối quan hệ thương mại song phương giữa hai nước. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này phân tích tác động của lạm phát Nhật Bản và tỷ giá thực JPY/VND đến cán cân thương mại Việt Nam – Nhật Bản. Dữ liệu chuỗi thời gian tháng giai đoạn 01/2009–12/2024 được thu thập từ Tổng cục Thống kê Việt Nam, Công thông tin Nhật Bản và IMF (International Monetary Fund). Ba giả thuyết được kiểm định qua mô hình ARDL với các bước kiểm định đa cộng tuyến, tính dừng và đường bao. Kết quả cho thấy lạm phát và tỷ giá thực đều ảnh hưởng đáng kể đến cán cân thương mại song phương. Trong ngắn hạn, tỷ giá có tác động mạnh hơn, trong khi lạm phát thể hiện ảnh hưởng dài hạn. Nghiên cứu làm rõ mối liên hệ giữa chính sách tiền tệ Nhật Bản và thương mại Việt Nam. Kết quả cung cấp bằng chứng thực nghiệm hỗ trợ hoạch định chính sách kinh tế. Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số đề xuất được đưa ra nhằm ổn định tỷ giá, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu và thúc đẩy thương mại bền vững.

Từ khóa: Lạm phát, tỷ giá thực, tỷ giá JPY/VND.

Mã JEL: E31, F31, F14, F41, C32.

The impact of real exchange rate and inflation on the trade balance between Vietnam and Japan

Abstract

In recent years, particularly during the 2023–2024 period, inflation in Japan has risen again after a prolonged phase of remaining at low levels, while the Japanese yen has depreciated markedly, thereby highlighting the urgency of reassessing the macroeconomic factors shaping bilateral trade relations between the two countries; against this backdrop, this study examines the effects of Japan's inflation and the real JPY/VND exchange rate on the trade balance between Vietnam and Japan. Monthly time series data from 01/2009 to 12/2024 were collected from the General Statistics Office of Vietnam, Japan's official data portal, and the IMF. Three hypotheses were tested using the ARDL model with multicollinearity, stationarity, and bounds tests. The results reveal that both inflation and the real exchange rate significantly affect the bilateral trade balance. In the short run, exchange rate fluctuations exert a stronger impact, while inflation has a long-term effect. The study clarifies the link between Japan's monetary policy and Vietnam's trade performance. The findings provide empirical evidence to support economic policy formulation. Based on the findings, several recommendations are proposed to stabilize exchange rates, reduce import dependence, and promote sustainable trade.

Keywords: Inflation, real exchange rate, JPY/VND exchange rate.

JEL Codes: E31, F31, F14, F41, C32.

1. Giới thiệu

Lạm phát, đặc biệt khi bắt nguồn từ chi phí sản xuất tăng, có thể âm thầm làm giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước. Khi giá hàng hóa nội địa tăng nhanh hơn hàng nhập khẩu, tỷ giá thực trở nên bất lợi, gây áp lực lên cán cân thương mại quốc tế (Krugman & cộng sự, 2012). Hiện nay, Nhật Bản đang đối mặt với tình trạng lạm phát do chi phí năng lượng và nguyên liệu nhập khẩu tăng cao. Diễn biến này không chỉ thách thức các doanh nghiệp sản xuất mà còn tác động đến giá trị thực của đồng Yên, làm thay đổi khả năng cạnh tranh hàng hóa và ảnh hưởng đến cán cân thương mại với các đối tác, trong đó có Việt Nam (Thorbecke, 2008).

Theo Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF, 2021), lạm phát là mức tăng giá trong một giai đoạn nhất định, còn tỷ giá hối đoái thực (Real Exchange Rate – RER) là tích của tỷ giá danh nghĩa và tỷ lệ giá cả giữa hai quốc gia. Lý thuyết ngang giá sức mua tương đối (Purchasing Power Parity – PPP) của Cassel (1918) cho rằng tỷ giá giữa hai đồng tiền sẽ điều chỉnh theo chênh lệch lạm phát để duy trì sức mua tương đương. Soi chiếu các quan điểm lý thuyết với thực tế tại Nhật Bản, liệu lạm phát tác động làm biến động tỷ giá hối đoái thực như thế nào? Sự biến động tỷ giá hối đoái thực sẽ làm dịch chuyển cán cân thương mại của quốc gia này với các đối tác, đặc biệt là Việt Nam theo chiều hướng nào?

Các nghiên cứu trong nước xem xét mối quan hệ giữa lạm phát và tỷ giá hối đoái thực, nhưng chủ yếu phân tích riêng lẻ hoặc trong các bối cảnh kinh tế tổng quát. Đồng thời, các nghiên cứu về tỷ giá hối đoái thực và cán cân thương mại thường tập trung vào các khu vực đa phương hoặc một số cặp song phương cụ thể như BCIM-EC, Đông Á hay Hoa Kỳ với các đối tác lớn. Trong khi đó, tác động của lạm phát tại Nhật Bản đến tỷ giá thực và cán cân thương mại song phương Việt Nam – Nhật Bản vẫn chưa được quan tâm đầy đủ, dù Nhật Bản là một trong những đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu này phân tích tác động của lạm phát tại Nhật Bản và tỷ giá thực JPY/VND đến cán cân thương mại song phương Việt Nam – Nhật Bản giai đoạn 2022–2024. Nghiên cứu không chỉ góp phần bổ sung cơ sở lý thuyết mà còn cung cấp bằng chứng thực tiễn cho hoạch định chính sách thương mại và tỷ giá của Việt Nam. Trên cơ sở đó, bài viết hướng tới hai mục tiêu: (i) phân tích tác động của lạm phát Nhật Bản và tỷ giá thực JPY/VND đến cán cân thương mại song phương Việt Nam – Nhật Bản; và (ii) đề xuất khuyến nghị chính sách nhằm hạn chế tác động bất lợi của biến động lạm phát và thương mại.

2. Tổng quan nghiên cứu

Tác động của tỷ giá hối đoái thực đến cán cân thương mại đã được nhiều nghiên cứu xem xét trong cả bối cảnh song phương và đa phương, đặc biệt trong mối liên hệ với sự khác biệt về cấu trúc kinh tế giữa các quốc gia. Theo lập luận của hiệu ứng J-curve, biến động tỷ giá danh nghĩa có thể, dưới tác động của độ trễ điều chỉnh giá cả và hợp đồng thương mại, làm thay đổi tỷ giá hối đoái thực và từ đó ảnh hưởng đến cán cân thương mại theo hướng xấu đi trong ngắn hạn nhưng cải thiện trong dài hạn. Các nghiên cứu của Tri (2020) tại Indonesia, Dilanchiev & Taktakishvili (2022) tại Georgia và Rahman & cộng sự (2024) tại khu vực Hành lang kinh tế Bangladesh- Trung Quốc- Ấn Độ - Myanmar(BCIM-EC) đều cung cấp bằng chứng cho mối quan hệ phi tuyến này, mặc dù mức độ tác động phụ thuộc vào đặc điểm của từng quan hệ thương mại song phương.

Song song với các nghiên cứu về tác động của tỷ giá hối đoái thực đến cán cân thương mại, nhiều công trình cũng chỉ ra rằng lạm phát là nhân tố quan trọng chi phối biến động tỷ giá theo lập luận của lý thuyết ngang giá sức mua (PPP). Nghiên cứu của Ali & cộng sự (2015), Kemboi & cộng sự (2018), và Twarowska & cộng sự (2014) chỉ ra rằng chênh lệch lạm phát có thể tạo áp lực điều chỉnh tỷ giá danh nghĩa, và trong điều kiện giá cả điều chỉnh không hoàn toàn, tiếp tục làm thay đổi tỷ giá hối đoái thực. Trong khi đó, các nghiên cứu về thương mại quốc tế như Tri (2020), Dilanchiev & Taktakishvili (2022), và Rahman & cộng sự (2024) nhấn mạnh vai trò của tỷ giá thực trong việc giải thích biến động cán cân thương mại. Hơn nữa, nghiên cứu của Ho & cộng sự (2023) đối với quan hệ thương mại song phương Hoa Kỳ – Việt Nam cũng ghi nhận rằng tỷ giá hối đoái thực có tác động đáng kể đến cán cân thương mại trong dài hạn, đồng thời mối quan hệ này thể hiện tính bất đối xứng rõ hơn ở cấp độ ngành. Tuy nhiên, các công trình hiện có chủ yếu

xem xét riêng lẻ từng mối quan hệ hoặc tập trung vào các bối cảnh khác, nên chưa làm rõ đầy đủ chuỗi tác động từ lạm phát đến tỷ giá thực và từ tỷ giá thực đến cán cân thương mại trong quan hệ song phương Việt Nam – Nhật Bản. Vì vậy, bài báo tập trung phân tích tác động của lạm phát tại Nhật Bản và tỷ giá thực JPY/VND đến cán cân thương mại song phương giữa hai nước.

Ba giả thuyết được nhóm tác giả xây dựng dựa trên nền tảng của lý thuyết sức mua tương đối (PPP), hiện tượng hiệu ứng J-curve, được nhiều học giả quốc tế thừa nhận, cũng như các bằng chứng kinh tế vĩ mô từ các công trình đã được công bố:

H1: Lạm phát tại Nhật Bản có tác động ngược chiều đến tỷ giá hối đoái thực JPY/VND

Theo lý thuyết ngang giá sức mua (PPP), chênh lệch lạm phát giữa hai quốc gia có thể tạo áp lực điều chỉnh tỷ giá danh nghĩa; trong điều kiện giá cả điều chỉnh không hoàn toàn, sự điều chỉnh này tiếp tục được phản ánh vào tỷ giá hối đoái thực. Vì vậy, lạm phát tại Nhật Bản được kỳ vọng có tác động ngược chiều đến tỷ giá hối đoái thực JPY/VND. Kết quả nghiên cứu của Oriavwote & Eshenake (2012), Ndung'u (1993), và Ali & cộng sự (2015) cũng cho thấy lạm phát là nhân tố quan trọng chi phối sự điều chỉnh của tỷ giá, đặc biệt trong dài hạn, qua đó củng cố cơ sở lý luận và thực nghiệm cho giả thuyết H1.

H2: Tỷ giá thực JPY/VND có tác động cùng chiều đến cán cân thương mại song phương Việt Nam - Nhật Bản

Theo hiệu ứng J-curve, sự mất giá danh nghĩa của đồng nội tệ có thể làm cán cân thương mại xấu đi trong ngắn hạn, nhưng khi giá cả và khối lượng thương mại điều chỉnh dần, sự thay đổi của tỷ giá hối đoái thực có thể góp phần cải thiện cán cân thương mại trong dài hạn. Rahman & cộng sự (2024), và Burçak Müge (2016) cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho mối quan hệ phi tuyến này, cho thấy biến động tỷ giá có thể làm thay đổi cán cân thương mại theo thời gian thông qua tác động đến năng lực cạnh tranh giá. Nghiên cứu của Kim (2009) tại Đông Á cũng ghi nhận vai trò của biến động tỷ giá đối với cán cân thương mại, đặc biệt trong bối cảnh thương mại quốc tế biến động mạnh. Theo đó, tỷ giá hối đoái thực được xem là kênh quan trọng phản ánh sự thay đổi tương đối về giá cả và năng lực cạnh tranh giữa các nền kinh tế, từ đó tác động đến cán cân thương mại song phương.

H3: Lạm phát tại Nhật Bản có tác động ngược chiều đến cán cân thương mại Việt Nam – Nhật Bản

Khi lạm phát gia tăng, doanh nghiệp phải đối mặt với chi phí sản xuất và giá cả tiêu dùng tăng cao, từ đó làm giảm sức cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường quốc tế. Madesha & cộng sự (2013), Kemboi & cộng sự (2018) chứng minh rằng sự tăng trưởng của lạm phát có xu hướng dẫn đến sự suy giảm cân bằng thương mại do ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu. Từ đó, việc kiểm soát lạm phát trở nên hết sức cần thiết trong bối cảnh duy trì cân bằng thương mại song phương.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp theo chuỗi thời gian về lạm phát của Nhật Bản, tỷ giá JPY/VND và cán cân thương mại song phương Việt Nam - Nhật Bản được trích dẫn từ số liệu thống kê của Tổng cục thống kê Việt Nam, Công thông tin thống kê Nhật Bản, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF). Dữ liệu được thu thập theo tháng, từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2024 (với 216 quan sát). Các phân tích được sử dụng gồm kiểm định đa cộng tuyến, kiểm định tính dừng, kiểm định phân phối trễ tự hồi quy (ARDL), kiểm định đường bao (Bound test) được sử dụng để xử lý, phân tích, kiểm định và đánh giá kết quả nghiên cứu.

ARDL là mô hình tự hồi quy phân phối trễ do Pesaran & Shin (1996) đề xuất, sau đó được phát triển bởi Pesaran & cộng sự (2001), và Im & cộng sự (2003). Đây là mô hình kết hợp giữa tự hồi quy vector và hồi quy bình phương nhỏ nhất, được đánh giá là linh hoạt và phù hợp trong phân tích chuỗi thời gian đa biến (Uko & cộng sự, 2016). Mô hình ARDL cho phép xác định tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc (Pesaran & Shin, 1998) và được thể hiện theo phương trình dưới đây:

$$Y_t = \alpha_0 + \sum_{i=1}^p \beta_i Y_{t-i} + \sum_{j=1}^k \sum_{l=0}^{q_i} \delta_{il} X_{j,t-l} + \varepsilon_t$$

Trong đó:

Y_t : Biến phụ thuộc tại thời điểm t .

$X_{j,t-1}$: Biến độc lập thứ j tại thời điểm $t-1$ (với l là độ trễ).

α_0 : Hằng số.

β_1 : Hệ số của biến phụ thuộc bị trễ (autoregressive component), cho thấy tác động của giá trị quá khứ của biến phụ thuộc lên giá trị hiện tại.

δ_{il} : Hệ số của biến độc lập thứ j tại độ trễ l (distributed lag component), thể hiện tác động của các giá trị hiện tại và quá khứ của biến độc lập lên biến phụ thuộc.

p : Số lượng độ trễ tối đa của biến phụ thuộc Y

q : Số lượng độ trễ tối đa của biến độc lập thứ j

ε_t : Sai số ngẫu nhiên

Để đảm bảo tin cậy khi sử dụng mô hình ARDL, các chuỗi thời gian cần được kiểm tra tính dừng, độ trễ phải được xác định phù hợp, mô hình cần tránh hiện tượng đa cộng tuyến, tự tương quan, và phương sai sai số thay đổi và dạng hàm phù hợp (Gujarati, 2003).

Chuỗi thời gian có tính dừng là chuỗi có trung bình, phương sai, hiệp phương sai không đổi tại mọi thời điểm (Gujarati, 2003). Để kiểm định tính dừng của chuỗi thời gian, có thể sử dụng nhiều kiểm định khác nhau như kiểm định Dickey – Fuller (DF), kiểm định Phillip – Perron (PP), kiểm định Dickey – Fuller mở rộng (ADF).

Nghiên cứu tập trung đánh giá tác động của lạm phát tại Nhật Bản (INFJ) đến tỷ giá thực JPY/VND; lạm phát tại Nhật Bản (INFJ) và tỷ giá thực JPY/VND (RER) đến cán cân thương mại Việt Nam - Nhật Bản (BoT):

Mô hình 1: Tác động của lạm phát tại Nhật Bản (INFJ) đến tỷ giá thực JPY/VND (RER):

$$RER_t = \alpha_0 + \sum_{i=1}^p \beta_1 RER_{t-i} + \sum_{j=0}^q \gamma_j INF_{t-j} + \varepsilon_t$$

Trong đó: t : chuỗi thời gian; RER: tỷ giá thực JPY/VND; INFJ: lạm phát tại Nhật Bản; ε_t là sai số ngẫu nhiên; p, q là độ trễ tối ưu của từng biến

Vì tỷ giá thực (JPY/VND) và lạm phát được biểu thị bằng đơn vị phần trăm, mô hình được logarit hóa và biểu diễn lại như sau:

$$\ln RER_t = \alpha_0 + \sum_{i=1}^p \alpha_i \ln RER_{t-i} + \sum_{j=0}^q \beta_j \ln INF_{t-j} + u_t$$

Mô hình 2: Tác động đồng thời của lạm phát tại Nhật Bản (INFJ) và tỷ giá thực JPY/VND (RER) đến cán cân thương mại Việt Nam - Nhật Bản (BoT):

$$\ln RER_t = \alpha_0 + \sum_{i=1}^p \alpha_i \ln RER_{t-i} + \sum_{j=0}^q \beta_j \ln INF_{t-j} + u_t$$

4. Kết quả nghiên cứu

Thống kê mô tả

(xem Bảng 1)

Cán cân thương mại (BoT) có giá trị trung bình dương (5.618,222), cho thấy Việt Nam có xu hướng xuất siêu trong giai đoạn khảo sát. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn rất lớn (178.920) so với giá trị trung bình phản ánh sự biến động mạnh, với giá trị nhỏ nhất (-570.069) thể hiện giai đoạn nhập siêu nghiêm trọng và giá trị lớn nhất (481.653) cho thấy mức xuất siêu cao. Tỷ giá thực (RER) giữa JPY/VND có giá trị trung bình 205,9912 với độ lệch chuẩn 25,7703, cho thấy tỷ giá thực ổn định trong giai đoạn khảo sát, khi giá trị nhỏ nhất và lớn nhất dao động trong khoảng hẹp (158,5884 – 269,035). Trong khi đó, lạm phát của Nhật Bản (INFJ) có giá

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến

Các biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max
BoT	216	5.618,222	178.920	-570.069	481.653
RER	216	205,9912	25,7703	158,5884	269,035
INFJ	216	0,0577778	0,2490105	-0,9	1,8

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

trị trung bình rất thấp (0,057778), phản ánh mức lạm phát ổn định ở Nhật, với một số giai đoạn giảm phát (giá trị nhỏ nhất -0,9) và mức lạm phát cao nhất đạt 1,8; phù hợp với chính sách kiểm soát lạm phát của Nhật Bản. Từ các kết quả này, có thể thấy rằng tỷ giá thực (RER) và lạm phát của Nhật Bản (INFJ) có khả năng tác động đến cán cân thương mại (BoT) thông qua các yếu tố cạnh tranh xuất khẩu và giá cả hàng hóa.

Ma trận tương quan và kiểm định đa cộng tuyến

Bảng 2. Ma trận tương quan

	BoT	RER	INFJ
BoT	1,0000		
RER	0,0341	1,0000	
INFJ	0,0572	-0,1434	1,0000

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Bảng 3. Kiểm định VIF

Các biến	VIF	1/VIF
INFJ	1,02	0,979427
RER	1,02	0,979427
Mean VIF	1,02	

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Kết quả phân tích ma trận tương quan trong Bảng 2 cho thấy mối quan hệ giữa các biến trong mô hình có xu hướng phản ánh tác động kinh tế thực tế. Cụ thể, tỷ giá thực (RER) và lạm phát tại Nhật Bản (INFJ) có mối tương quan nghịch nhẹ ($\rho = -0,1434$), cho thấy khi lạm phát tại Nhật Bản tăng, tỷ giá thực VND/JPY có xu hướng giảm. Điều này phù hợp với lý thuyết kinh tế về tác động của lạm phát đến tỷ giá hối đoái, trong đó lạm phát cao hơn có thể làm giảm sức mua của đồng tiền, từ đó ảnh hưởng đến tỷ giá thực. Bên cạnh đó, cán cân thương mại (BoT) có mối quan hệ tích cực với RER ($\rho = 0,0341$) và INFJ ($\rho = 0,0572$), phản ánh rằng sự thay đổi của tỷ giá thực và lạm phát có thể ảnh hưởng đến thương mại quốc tế, dù mức độ tác động có thể khác nhau tùy vào bối cảnh kinh tế cụ thể. Việc các hệ số tương quan không vượt quá ngưỡng 0,8 và giá trị VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 3, cho thấy mô hình nghiên cứu không có hiện tượng đa cộng tuyến hoàn hảo.

Kiểm định tính dừng Dickey-Fuller mở rộng

Kết quả kiểm định Dickey-Fuller đối với các biến trong mô hình cho thấy lnBoT (đã lấy log) dừng tại bậc gốc I (0), biến độc lập INFJ dừng tại gốc I (0). Riêng biến độc lập RER dừng tại sai phân bậc I (1). Do đó, cần lấy sai phân cho biến RER.

Kiểm định đồng liên kết Johansen

Kết quả kiểm định Johansen cho thấy tồn tại mối quan hệ đồng liên kết dài hạn giữa các biến trong mô hình. Trong mô hình 1, giá trị Trace Statistic đạt 64,9173, lớn hơn đáng kể so với giá trị tới hạn tại mức ý nghĩa 5% là 15,41. Do đó, giả thuyết không có đồng liên kết ($H_0: r = 0$) bị bác bỏ, cho thấy tồn tại ít nhất một mối quan hệ đồng liên kết giữa tỷ giá hối đoái thực (RER) và lạm phát của Nhật Bản (INFJ). Điều này

Bảng 4. Kiểm định tính dừng Dickey-Fuller mở rộng

Series	Prob.	Lag	Max Lag	Obs
BoT	0,0000	0	0	215
RER	0,7960	0	0	215
INFJ	0,0000	0	0	215
1st diff				
Series	Prob	Lag	Max Lag	Obs
D(BoT)	0,0000	0	0	214
D(RER)	0,0000	0	0	214
D(INFJ)	0,0000	0	0	214

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Bảng 5. Kiểm định đồng liên kết Johansen

Mô hình	Trace Statistic	Critical Value (5%)	Rank	Số lượng độ trễ (Lags)
Mô hình 1	64,9173	15,41	1	1
Mô hình 2	74,1638	20,26	2	2

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

hàm ý rằng trong dài hạn, biến động lạm phát có thể ảnh hưởng đến tỷ giá thực thông qua cơ chế điều chỉnh giá tương đối giữa các nền kinh tế.

Trong mô hình 2, giá trị Trace Statistic là 74,1638, tiếp tục vượt qua giá trị tới hạn 20,26 tại mức ý nghĩa 5%. Kết quả này cho phép bác bỏ giả thuyết H_0 tại bậc đồng liên kết thứ nhất, chỉ ra rằng tồn tại ít nhất hai mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến cân cân thương mại (BoT), tỷ giá thực (RER) và lạm phát của Nhật Bản (INFJ). Điều này phản ánh sự tồn tại của mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa các biến vĩ mô quan trọng, trong đó tỷ giá thực đóng vai trò là kênh truyền dẫn tác động của biến động giá cả quốc tế đến cân cân thương mại.

Kết quả hồi quy ARDL

Để xây dựng một mô hình ARDL chính xác và hiệu quả, việc xác định độ trễ tối ưu cho từng biến là yếu tố quan trọng. Độ trễ tối ưu giúp mô hình phản ánh chính xác các mối quan hệ ngắn hạn và dài hạn giữa các biến, tránh được hiện tượng thiếu sót hoặc dư thừa độ trễ có thể làm sai lệch kết quả phân tích. Dựa trên kết quả kiểm định độ trễ tối ưu, các biến trong mô hình ARDL đã được lựa chọn với độ trễ tương ứng, cụ thể là $dRER$ với độ trễ 1, $\ln BoT$ với độ trễ 2 và $INFJ$ với độ trễ 1.

Bảng 6. Kết quả hồi quy ARDL (1,1) – Mô hình 1

Các biến	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	P-value
Adjustment (ADJ)				
$dRER$ (L1)	-0,7316	0,0716	-10,22	0,000
Long Run (LR)				
$INFJ$ (L1)	-4,6194	2,4673	-1,87	0,063
Short Run (SR)				
$INFJ$ (D1)	1,0135	1,4429	0,70	0,483
_cons	0,1556	0,3618	0,43	
Model Statistics				
R-squared	0,3973			
Adj R-squared	0,3869			
Root MSE	4,5988			

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

$R^2 = 0,3973$ cho thấy lạm phát của Nhật Bản giải thích được 39,73% sự biến động của tỷ giá thực VND/JPY. R^2 không cao, nhưng đây là kết quả hợp lý vì tỷ giá thực thường chịu tác động của nhiều yếu tố khác như chính sách tiền tệ, dòng vốn đầu tư, lãi suất.

Kết quả hồi quy ARDL cho thấy hệ số điều chỉnh sai số của biến RER ở độ trễ thứ nhất (-0,7316, $p = 0,000$) là âm và có ý nghĩa thống kê cao, khẳng định sự tồn tại của một mối quan hệ cân bằng dài hạn và tốc độ điều chỉnh về trạng thái cân bằng diễn ra nhanh chóng. Trong dài hạn, lạm phát tại Nhật Bản có tác động tiêu cực đến tỷ giá thực JPY/VND (-4,6194, $p = 0,063$), tuy nhiên mức ý nghĩa thống kê chưa đủ mạnh để khẳng định mối quan hệ này. Về tác động ngắn hạn, biến INFJ không có ảnh hưởng đáng kể đến RER (1,0135, $p = 0,483$). Hệ số tự do không có ý nghĩa thống kê (0,1556, $p = 0,668$), cho thấy không có bằng chứng về sự tồn tại của các yếu tố cố định ngoài mô hình. Nhìn chung, kết quả này chỉ ra rằng mặc dù có thể tồn tại một mối quan hệ giữa lạm phát tại Nhật Bản và tỷ giá thực JPY/VND, tác động này không đủ mạnh trong ngắn hạn và chỉ có ý nghĩa ở mức cận biên trong dài hạn.

Bảng 7. Kết quả hồi quy ARDL (2,1,1) – Mô hình 2

Các biến	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	P-value
Adjustment (ADJ)				
lnBoT (L1)	-0,4295	0,0830	-5,17	0,000
Long Run (LR)				
dRER (L1)	-0,2239	0,4610	-0,49	0,628
INFJ (L1)	11,0211	9,2438	1,19	0,235
Short Run (SR)				
lnBoT (LD)	-0,3794	0,0689	-5,50	0,000
dRER (D1)	0,4039	0,1633	2,47	0,014
INFJ (D1)	-5,3982	3,2550	-1,66	0,099
_cons	-0,2547	0,7924	-0,32	
Model Statistics				
R-squared	0,4881			
Adj R-squared	0,4701			
Root MSE	10,0415			

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

$R^2 = 0,4881$ cho thấy 48,81% sự biến động cán cân thương mại Việt Nam - Nhật Bản được giải thích bởi tỷ giá thực VND/JPY và lạm phát Nhật Bản. Điều này cho thấy hai yếu tố đóng vai trò quan trọng trong việc tác động đến sự thay đổi của cán cân thương mại. Tuy nhiên, 51,19% sự biến động còn lại chưa được làm rõ, phản ánh sự ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác. Hệ số điều chỉnh sai số của lnBoT ở độ trễ thứ nhất (-0,4295, $p = 0,000$) có ý nghĩa thống kê cao, cho thấy sự tồn tại của một mối quan hệ cân bằng dài hạn, nhưng tốc độ điều chỉnh về trạng thái cân bằng chậm hơn so với tỷ giá thực trong Mô hình 1. Trong dài hạn, tỷ giá thực không có ảnh hưởng đáng kể đến cán cân thương mại (-0,2239, $p = 0,628$), trong khi lạm phát tại Nhật Bản có tác động dương nhưng không có ý nghĩa thống kê (11,0212, $p = 0,235$). Điều này chỉ ra rằng sự biến động của tỷ giá và lạm phát tại Nhật không phải là yếu tố chính quyết định cán cân thương mại của Việt Nam trong dài hạn. Ở khía cạnh ngắn hạn, biến dRER có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đối với cán cân thương mại (0,4039, $p = 0,014$), cho thấy sự mất giá của JPY/VND có thể giúp cải thiện cán cân thương mại trong giai đoạn đầu. Tuy nhiên, lạm phát tại Nhật Bản có tác động tiêu cực trong ngắn hạn (-5,3982, $p = 0,099$), nhưng chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức cận biên. Ngoài ra, biến lnBoT ở độ trễ thứ nhất có tác động tiêu cực mạnh mẽ đến chính nó trong ngắn hạn (-0,3794, $p = 0,000$), phản ánh tính ổn định của cán cân thương mại qua thời gian. Kết quả này khẳng định rằng trong ngắn hạn, sự mất giá của JPY/VND có thể hỗ trợ cán cân thương mại của Việt Nam, nhưng trong dài hạn, các yếu tố khác ngoài tỷ giá và lạm phát tại Nhật có thể đóng vai trò quan trọng hơn trong việc quyết định xu hướng thương mại giữa hai nước.

Kiểm định đường bao (Bound Test)

Trong Mô hình 1, kiểm định Bounds Test trong mô hình ARDL cung cấp bằng chứng thuyết phục về sự

Bảng 8. Kết quả Bounds Test

Model	Statistic	Value	Critical Values (I(0))	Critical Values (I(1))	Kết luận
Model 1	F-statistic	52,917	4,04 – 6,84 (10%-1%)	4,78 – 7,84 (10%-1%)	Từ chối H_0 (long-run relationship exists)
	t-statistic	-10,219	-2,57 - -3,43 (10%-1%)	-2,91 - -3,82 (10%-1%)	Từ chối H_0 (long-run relationship exists)
Model 2	F-statistic	8,958	3,17 – 5,15 (10%-1%)	4,14 – 6,36 (10%-1%)	Từ chối H_0 (long-run relationship exists)
	t-statistic	-5.175	-2,57 - -3,43 (10%-1%)	-3,21 - -4,10 (10%-1%)	Từ chối H_0 (long-run relationship exists)

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

tồn tại của mối quan hệ dài hạn giữa các biến. Cụ thể, giá trị F-statistic = 52,917 vượt xa các ngưỡng tới hạn của I (0) và I (1) ở mọi mức ý nghĩa (1%, 5%, 10%), cho phép bác bỏ giả thuyết gốc (H_0) về việc không có liên kết dài hạn. Đồng thời, giá trị t-statistic = -10,219 thấp hơn đáng kể so với giá trị tới hạn nhỏ nhất, củng cố kết luận về mối quan hệ dài hạn giữa các biến. Điều này cho thấy tỷ giá hối đoái thực hiệu lực (RER) và lạm phát tại Nhật Bản (INFJ) có sự đồng liên kết, tức là dù có biến động trong ngắn hạn, hai biến số này vẫn duy trì trạng thái cân bằng về lâu dài. Khi có sự sai lệch khỏi mức cân bằng này, cơ chế điều chỉnh sẽ hoạt động để đưa các biến trở lại trạng thái ổn định, nhấn mạnh mối liên hệ chặt chẽ giữa tỷ giá thực JPY/VND và lạm phát Nhật Bản.

Trong Mô hình 2, giá trị F-statistic = 8,958 cao hơn rõ rệt so với các ngưỡng tới hạn của I (0) và I (1) tại tất cả các mức ý nghĩa, cho phép bác bỏ giả thuyết không có mối quan hệ dài hạn giữa các biến. Đồng thời, giá trị t-statistic = -5,175 thấp hơn đáng kể so với giá trị tới hạn nhỏ nhất, củng cố thêm kết luận về sự đồng liên kết trong dài hạn. Kết quả này khẳng định rằng cán cân thương mại (BoT), tỷ giá thực (RER) và lạm phát Nhật Bản (INFJ) duy trì sự cân bằng về lâu dài, bất chấp các dao động ngắn hạn. Khi có sự sai lệch khỏi trạng thái ổn định, cơ chế điều chỉnh sẽ giúp đưa các biến quay trở lại mức cân bằng, làm nổi bật vai trò của tỷ giá thực và lạm phát Nhật Bản đối với sự vận động của cán cân thương mại.

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu đã xác nhận các giả thuyết về mối quan hệ giữa lạm phát tại Nhật Bản (INFJ), tỷ giá thực (RER) và cán cân thương mại (BoT) giữa Việt Nam và Nhật Bản.

Giả thuyết 1 (H1) cho rằng lạm phát tại Nhật Bản có tác động ngược chiều đến tỷ giá hối đoái thực JPY/VND đã được xác nhận trong dài hạn, với hệ số hồi quy âm (-4,6194) và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Điều này phù hợp với lý thuyết kinh tế vĩ mô, khi lạm phát cao làm giảm sức mua của đồng tiền, dẫn đến tỷ giá thực giảm. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, tác động này không có ý nghĩa thống kê, cho thấy sự điều chỉnh tỷ giá cần thời gian để phản ánh đầy đủ các yếu tố lạm phát.

Giả thuyết 2 (H2) về tác động thuận chiều của tỷ giá thực JPY/VND đến cán cân thương mại song phương Việt Nam - Nhật Bản cũng được xác nhận trong ngắn hạn, với hệ số hồi quy dương (0,4039) và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Kết quả này cho thấy việc đồng JPY mất giá so với VND có thể làm tăng sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường Nhật Bản, từ đó cải thiện cán cân thương mại. Tuy nhiên, trong dài hạn, tác động này không có ý nghĩa thống kê, có thể do các yếu tố khác như cấu trúc thương mại, chính sách thuế quan, hoặc sự thay đổi trong nhu cầu tiêu dùng.

Giả thuyết 3 (H3) về tác động ngược chiều của lạm phát tại Nhật Bản đến cán cân thương mại Việt Nam - Nhật Bản cũng được xác nhận trong ngắn hạn, với hệ số hồi quy âm (-5,3982) và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Điều này phản ánh rằng lạm phát cao tại Nhật Bản có thể làm giảm sức mua của người tiêu dùng, từ đó giảm nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam, gây áp lực tiêu cực lên cán cân thương mại. Tuy nhiên, trong dài hạn, tác động này không có ý nghĩa thống kê, cho thấy các yếu tố khác như chính sách thương mại, cạnh tranh quốc tế, hoặc sự điều chỉnh của doanh nghiệp có thể đóng vai trò quan trọng hơn.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, trong số 3 giả thuyết đưa ra, cả 3 giả thuyết đều được ủng hộ, không có giả thuyết nào bị bác bỏ. Điểm quan trọng nhất trong nghiên cứu này là việc đã chứng minh được: (1) lạm phát tại Nhật Bản có tác động ngược chiều đến tỷ giá JPY/VND trong dài hạn; (2) tỷ giá thực JPY/VND ảnh hưởng thuận chiều đến cán cân thương mại Việt Nam - Nhật Bản trong ngắn hạn, tuy nhiên nó không có ý nghĩa thống kê; (3) lạm phát tác động ngược chiều một cách có ý nghĩa thống kê lên cán cân thương mại trong ngắn hạn. Hơn nữa, dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả có thể khẳng định vai trò quan trọng của tỷ giá thực và lạm phát đối với cán cân thương mại song phương Việt Nam - Nhật Bản.

Về ảnh hưởng của lạm phát tại Nhật Bản đến tỷ giá thực (JPY/VND), kết quả nghiên cứu hoàn toàn đồng nhất với các nghiên cứu quốc tế như của Ali & cộng sự (2015). Về ảnh hưởng của tỷ giá thực đối với cán cân thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản, kết quả nghiên cứu cũng có sự tương đồng với những nghiên cứu trước, như của Roosaleh & Edison (2020) về Indonesia và Kim (2009) về Hàn Quốc. Ngoài ra, chúng tôi cũng đã xác nhận tác động ngược chiều của lạm phát đến cán cân thương mại trong ngắn hạn. Kết quả cho thấy lạm phát cao tại Nhật Bản làm giảm sức mua của người tiêu dùng Nhật, dẫn đến giảm nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam và tạo ra áp lực tiêu cực lên cán cân thương mại. Điều này phù hợp với các nghiên cứu trước tại Việt Nam như Lê Mã Long (2022), khi tác giả cũng kết luận trong dài hạn lạm phát gia tăng tác động xấu đến cán cân thương mại.

Điểm mới của nghiên cứu là bài báo đánh giá chi tiết sự tác động của lạm phát đến tỷ giá hối đoái thực, tỷ giá hối đoái thực đến cán cân thương mại xét trong mối quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản, và trong nghiên cứu đã chỉ ra được tỷ giá thực không tác động dài hạn đến cán cân thương mại. Đây là một phát hiện đặc biệt, khi các nghiên cứu trước đây như của Bahmani-Oskooee & Kara (2008) cho thấy tỷ giá thực có tác động tích cực đến cán cân thương mại trong dài hạn. Sự khác biệt này có thể phản ánh các yếu tố vĩ mô khác tác động đến mối quan hệ này, chẳng hạn như chính sách thuế quan, cấu trúc thương mại và các yếu tố bên ngoài như chính sách của các đối tác thương mại lớn.

6. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu đã tìm thấy các biến động của lạm phát, tỷ giá hối đoái và sự thay đổi liên tục giữa thâm hụt và thặng dư cán cân thương mại Việt Nam – Nhật Bản đã gây áp lực đáng kể lên doanh nghiệp Việt Nam hoạt động tại thị trường này. Thứ nhất, CPI tại Nhật Bản tăng cùng đồng Yên suy yếu do chính sách tiền tệ nới lỏng làm tăng chi phí xuất khẩu, giảm sức mạnh cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam. Thứ hai, tỷ giá biến động JPY/VND dưới tác động của chính sách tiền tệ của Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) và dòng vốn quốc tế gây khó khăn cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu Việt Nam trong việc lập kế hoạch kinh doanh. Thứ ba, cơ cấu hàng hóa mất cân đối – Việt Nam xuất khẩu chủ yếu hàng gia công, giá trị thấp, trong khi nhập khẩu máy móc và linh kiện công nghệ cao – làm gia tăng nhập siêu và phản ánh khoảng cách công nghiệp giữa hai nước.

Một số khuyến nghị chính sách

Với Chính phủ và Bộ ngành liên quan, cần điều hành chính sách tỷ giá linh hoạt và tăng cường theo dõi biến động của đồng Yên nhằm giảm tác động từ chính sách tiền tệ nới lỏng của Nhật Bản. Đồng thời, cần phát triển các công cụ phòng ngừa rủi ro tỷ giá và hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các công cụ tài chính phù hợp. Bên cạnh đó, cần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng tăng hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng, phát triển công nghiệp hỗ trợ để giảm phụ thuộc vào các sản phẩm gia công.

Đối với doanh nghiệp cần chủ động quản trị rủi ro tỷ giá thông qua các công cụ tài chính và nâng cao năng lực dự báo thị trường. Doanh nghiệp cũng cần đầu tư đổi mới công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị của các doanh nghiệp Nhật Bản. Đồng thời, việc tăng cường hợp tác với đối tác Nhật Bản trong chuyển giao công nghệ và tiêu chuẩn sản xuất sẽ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh và giảm áp lực từ biến động kinh tế vĩ mô.

Nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế vì mô hình ARDL chưa xem xét ảnh hưởng của chính sách thương mại, môi trường đầu tư và chuỗi cung ứng. Ngoài ra, dữ liệu lịch sử chưa tính đến tác động của các cú sốc kinh tế bất ngờ như đại dịch hay khủng hoảng tài chính, tạo ra kết quả có thể mang tính đặc thù cho giai đoạn

nghiên cứu. Hơn nữa, vì dữ liệu GDP không phù hợp với tần suất dữ liệu tháng nên nghiên cứu không đưa biến GDP vào trong mô hình. Nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng mô hình bằng cách hợp lý các phản ánh chính sách thương mại biến thể, đầu tư và cung ứng chuỗi; cân nhắc bổ sung thêm biến GDP và đồng thời áp dụng các mô hình cấu trúc hoặc mô hình dữ liệu để đánh giá tác động của các cú sốc kinh tế lớn không lường trước được, để làm rõ hơn mối quan hệ giữa các yếu tố này. Tóm lại, nghiên cứu đã đóng góp vào việc làm sáng tỏ mối quan hệ giữa lạm phát, tỷ giá thực và cán cân thương mại trong bối cảnh song phương Việt Nam - Nhật Bản. Những phát hiện này không chỉ bổ sung cho các lý thuyết vĩ mô hiện có mà còn mở rộng hiểu biết về các yếu tố ảnh hưởng đến thương mại quốc tế trong các nền kinh tế phát triển và đang phát triển.

Tài liệu tham khảo

- Ali, T. M., Mahmood, M. T., & Bashir, T. (2015). Impact of Interest Rate, Inflation and Money Supply on Exchange Rate Volatility in Pakistan. *World Applied Sciences Journal*, 33, 620–630.
- Bahmani-Oskooee, M., & Kara, O. (2008). The J-curve in selected East European countries. *Applied Economics*, 40(14), 1805–1811.
- Burçak Müge. (2016). The J-Curve Effect: The Case of Turkey. *Journal of Business Research - Turk*, 8(3), 1–11.
- Cassel, G. (1918). Abnormal deviations in international exchanges. *The Economic Journal*, 28(112), 413–415. <https://doi.org/10.2307/2223329>
- Dilanchiev, A., & Taktakishvili, T. (2022). Determinants of Bilateral Trade Balance Between Georgia and China. *Ekonomika*, 101(1), 6-19. <https://doi.org/10.15388/Ekon.2022.101.1.1>
- Gujarati, D. N. (2003). *Basic econometrics* (4th ed.). McGraw-Hill.
- Ho, S.-H., Nguyen, T.-T., & To-The, N. (2023). On the (a)symmetric effects of real exchange rate on trade flows: New evidence from US–Vietnam trade balance at the industry level. *Journal of the Asia Pacific Economy*, 28(3), 949–971. <https://doi.org/10.1080/13547860.2021.1884346>
- Im, K. S., Pesaran, M. H., & Shin, Y. (2003). Testing for unit roots in heterogeneous panels. *Journal of Econometrics*, 115(1), 53–74. [https://doi.org/10.1016/S0304-4076\(03\)00092-7](https://doi.org/10.1016/S0304-4076(03)00092-7)
- International Monetary Fund (1986). Past inflation and the current real exchange rate. IMF Staff Papers. <https://www.elibrary.imf.org/view/journals/024/1986/003/article-A002-en.xml>
- International Monetary Fund. (2021). *Inflation: Prices on the rise. Finance & Development*. <https://www.imf.org/external/pubs/ft/fandd/2021/12/what-is-inflation-basics.htm>
- Kemboi, S. R., Muturi, M. S., & Oduor, M. (2018). Determining the exchange rate: Purchasing power parity (PPP). *Expert Journal of Finance*, 6, 1–6. <https://expertjournals.com/index.php/expertjournaloffinance/article/view/602>
- Kim, S. (2009). Exchange rate changes and trade balance in East Asia: Evidence from bilateral trade data. *Journal of Asian Economics*, 20(5), 530–542. <https://doi.org/10.1016/j.asieco.2009.06.001>
- Krugman, P., Obstfeld, M., & Melitz, M. J. (2012). *International Economics: Theory & Policy* (9th ed.). Pearson Education.
- Lê Mã Long (2022). Các nhân tố tác động đến cán cân thanh toán quốc tế: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam. *Kinh tế và Dư báo*. <https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/170818/1/CVv39S182022003.pdf>
- Madesha, W., Chidoko, C., & Zivanomoyo, J. (2013). Empirical test of the relationship between exchange rate and inflation in Zimbabwe. *Journal of Economics and Sustainable Development*, 4(1), 52–58.
- Ndung'u, N.S. (1993). *Dynamics of the Inflationary Process in Kenya*, *Ekonomiska Studier No. 47* (Master's thesis). Department of Economics, Göteborg University.
- Oriavwote, V. O., & Eshenake, S. J. (2012). Macroeconomic determinants of exchange rate in Nigeria. *Journal of*

Economics and Sustainable Development, 3(11), 173–181.

- Pesaran, M. H., & Shin, Y. (1996). *Cointegration and speed of convergence to equilibrium*. In H. Motamen-Samadian (Ed.), *Economic Modelling of the UK Economy* (pp. 135–156). London: HM Treasury.
- Pesaran, M. H., & Shin, Y. (1998). An autoregressive distributed lag modelling approach to cointegration analysis. In S. Strom (Ed.), *Econometrics and economic theory in the 20th century* (pp. 371–413). Cambridge University Press.
- Pesaran, M. H., Shin, Y., & Smith, R. J. (2001). Bounds testing approaches to the analysis of level relationships. *Journal of Applied Econometrics*, 16(3), 289–326. <https://doi.org/10.1002/jae.616>
- Rahman, A., Murad, S. M. W., & Wang, X. (2024). Exchange rate asymmetry and its impact on bilateral trade: Evidence from BCIM-EC countries using N-ARDL approach. *Heliyon*, 10(1), e23886. <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2024.e23886>
- Roosaleh, T., & Edison. (2020). Analysis of the Effect of Real Exchange Rate on Trading Balance Case Study of Indonesia -Japan Bilateral Trade Relations (MLR and J-Curve Conditions). *Solid State Technology*, 63(3).
- Twarowska, K., & Kąkol, M. (2014). *International trade: Theory and policy*. University of Economics in Katowice.
- Thorbecke, W. (2008). The effect of exchange rate changes on trade in East Asia. *RIETI Discussion Paper*.
- Tri, R. L. (2020). *Analysis of the Effect of Real Exchange Rate on Trading Balance Case Study of Indonesia -Japan Bilateral Trade Relations (MLR and J-Curve Conditions)* [Undergraduate thesis, Universitas Widyatama].
- Uko, A. K., Etim, N. U., & Udoinyang, P. E. (2016). Analysis of the impact of oil price shocks on Nigerian inflation: An ARDL bounds test approach. *Research Journal of Finance and Accounting*, 7(15), 177–190.

***Tác giả liên hệ: Trần Thị Phương Mai. Email: maittp@neu.edu.vn**